

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

## CTCP CNG Việt Nam

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>30/09/2024 | 35,300 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 0.9%       | 11.0%   | -2.5%   |

|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>Q3/24 |
| 989               |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▲ 149  17.7% |
| YoY: ▲ 204  25.9% |

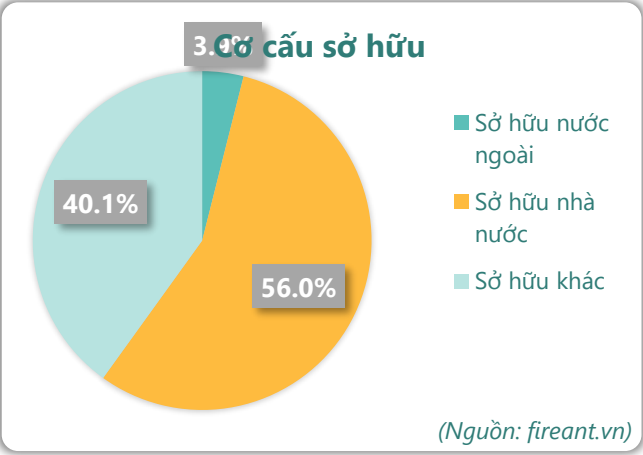
|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q3/24  |
| 34.5               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼20.8  -37.6% |
| YoY: ▼3.10  -8.3%  |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q3/24 |
| 27.4                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼17.2  -38.6%   |
| YoY: ▼2.30  -7.7%    |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q3/24 |
| 3.6%                      |
| YoY: +/-▼ 3.1%            |

|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q3/24 |
| 18.6%              |
| YoY: +/-▼ 1.2%     |

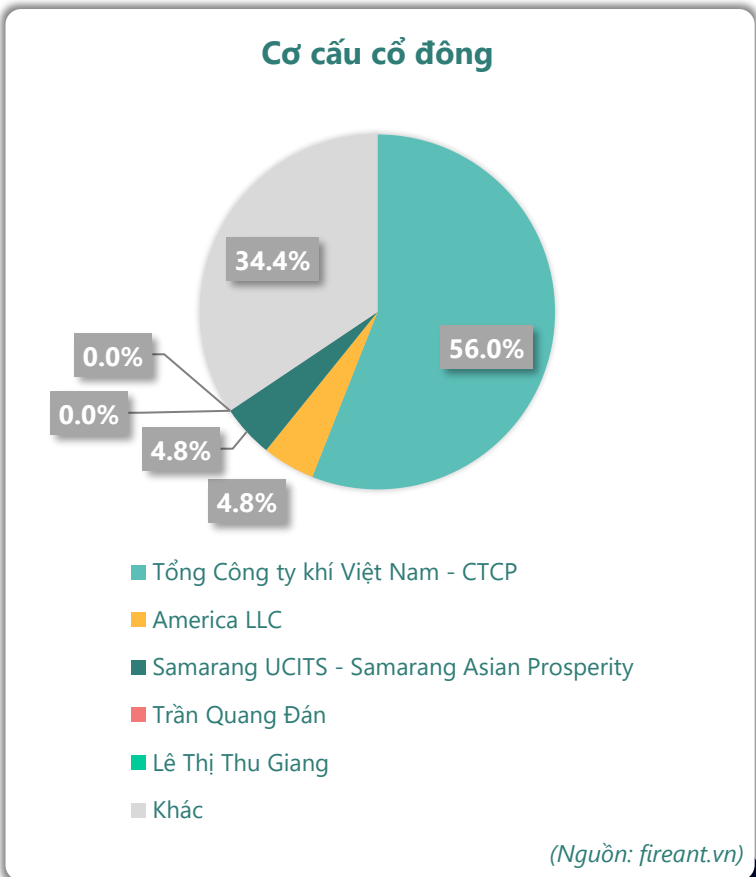
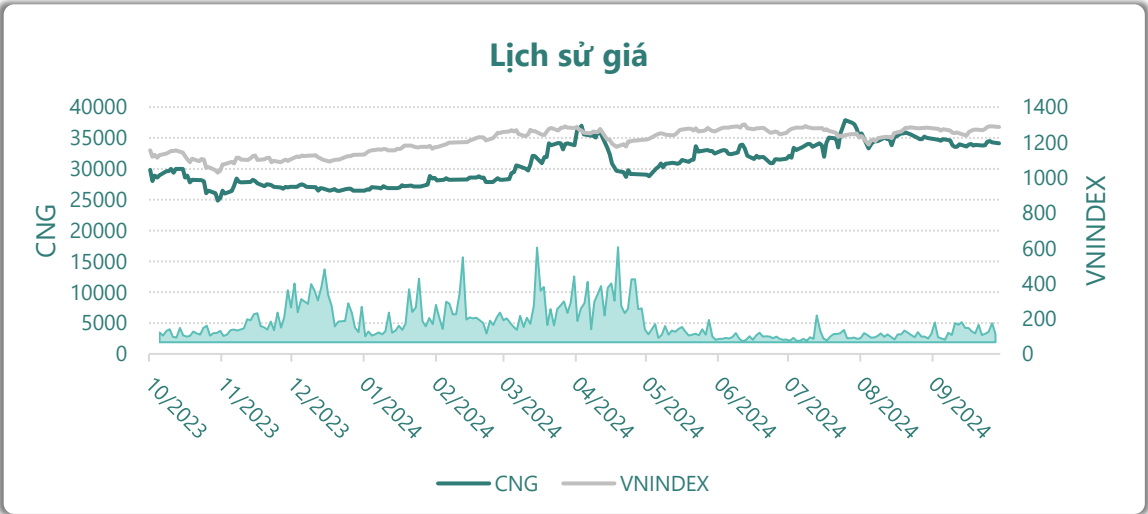
|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HSX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 24,843 - 37,893 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 1,239           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 35,099,298      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 156,435         |
| Sở hữu nước ngoài     | 3.9%            |
| Beta                  | 1.49            |
| EPS                   | 3,124           |
| P/E                   | 11.3            |



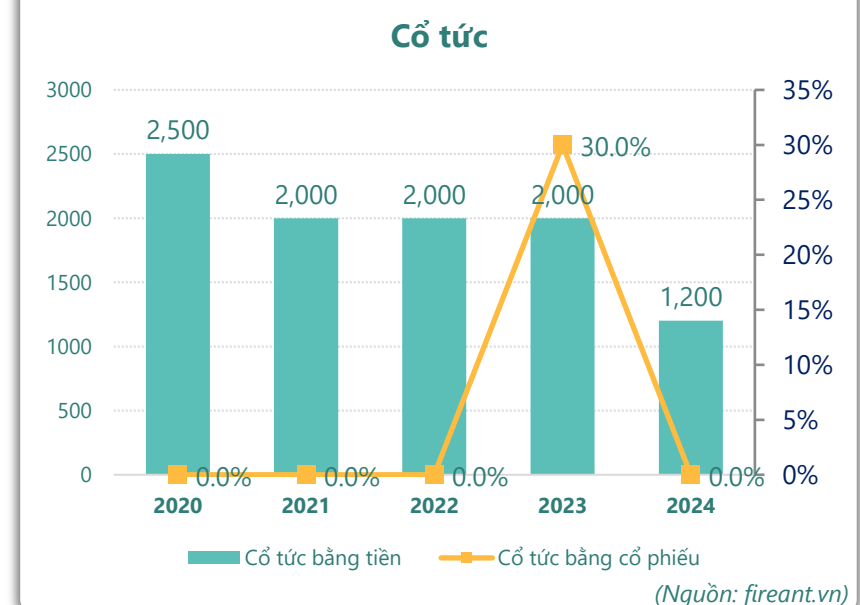
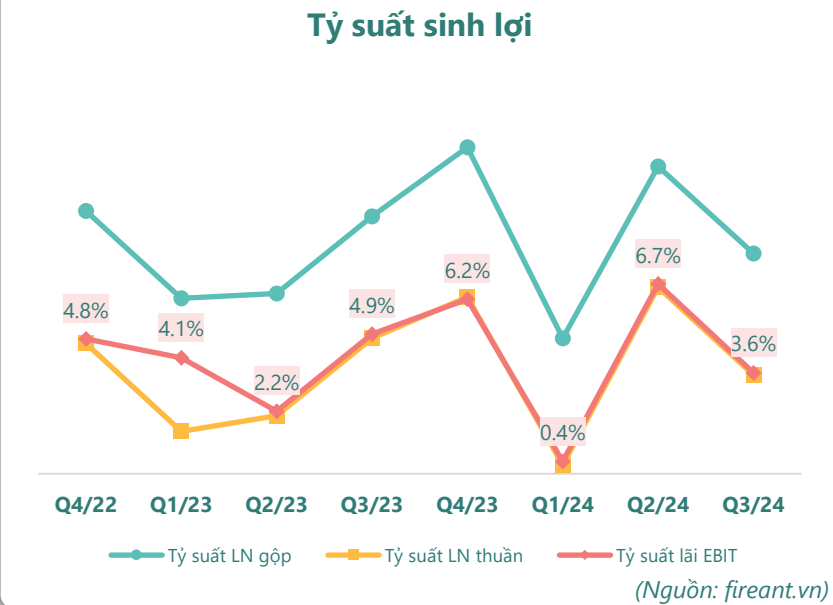
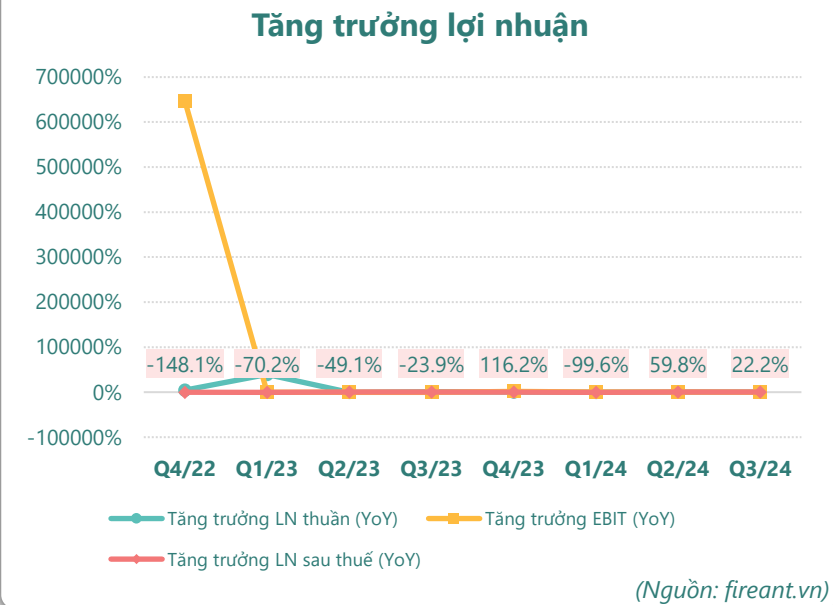
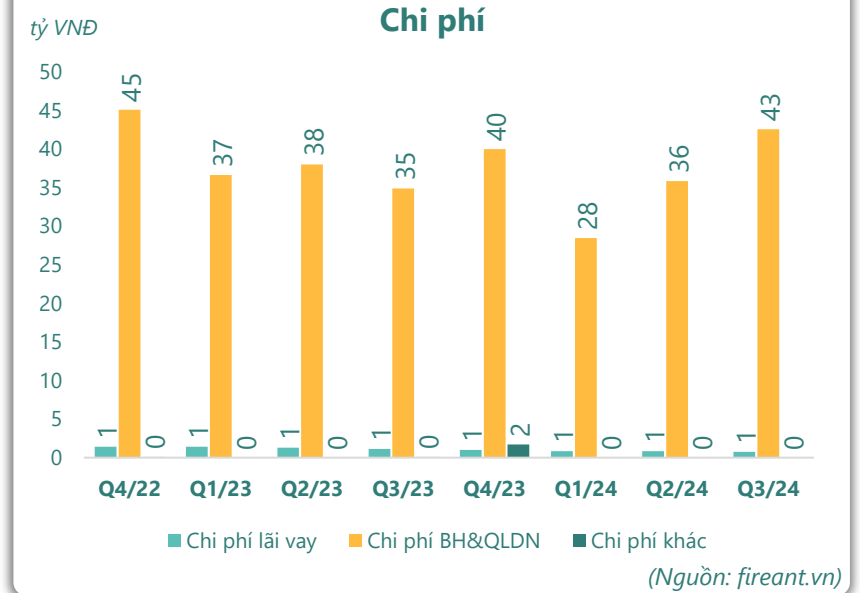
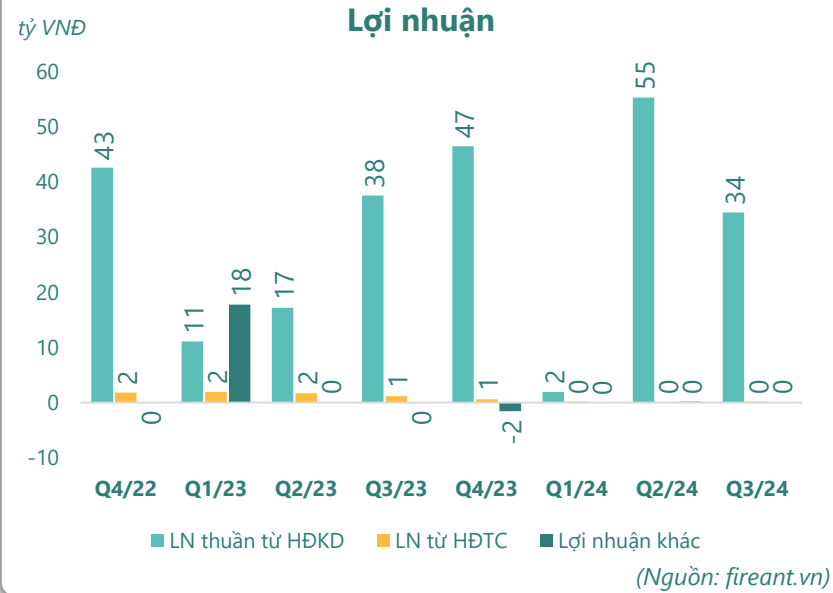
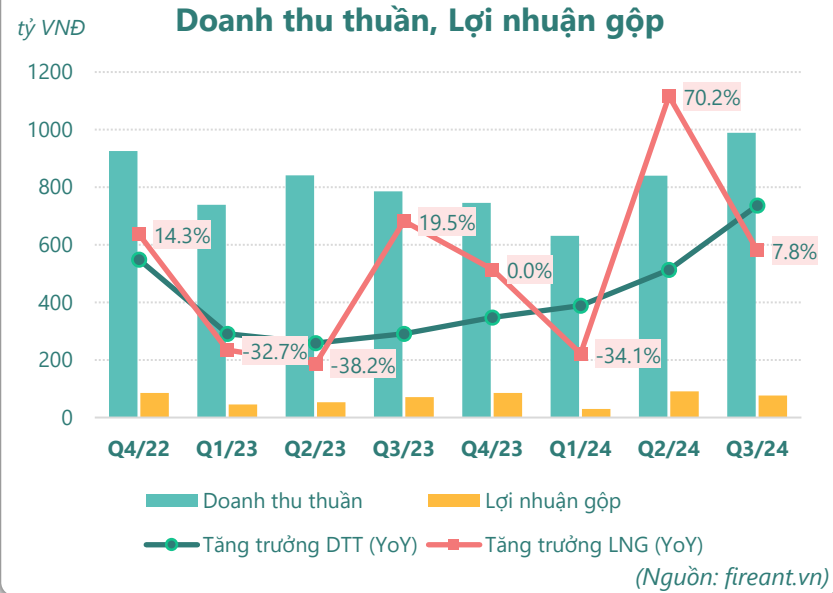
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>9T 2024 |
| 2,460               |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 94.0  4.0%   |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>9T 2024 |
| 91.7                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 25.9  39.3%  |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>9T 2024 |
| 73.3                   |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▲ 6.80  10.3%     |



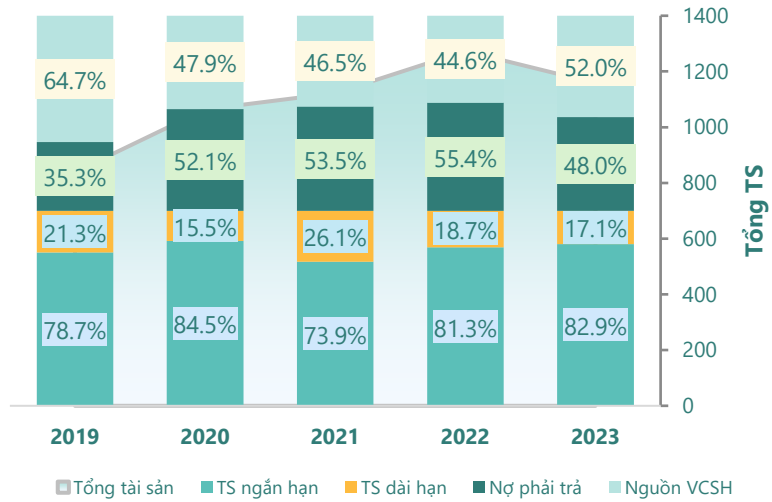
# KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

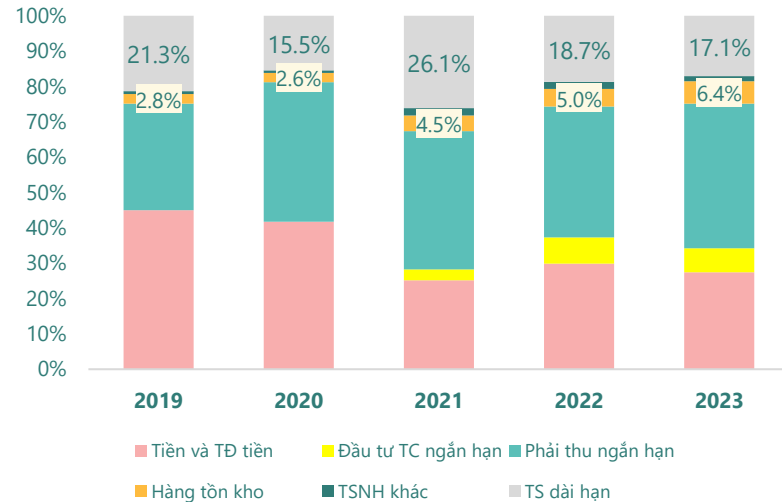
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

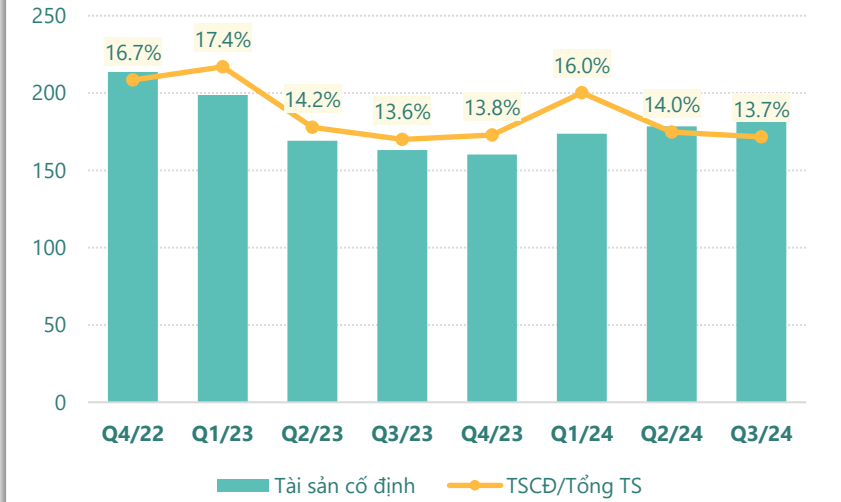
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

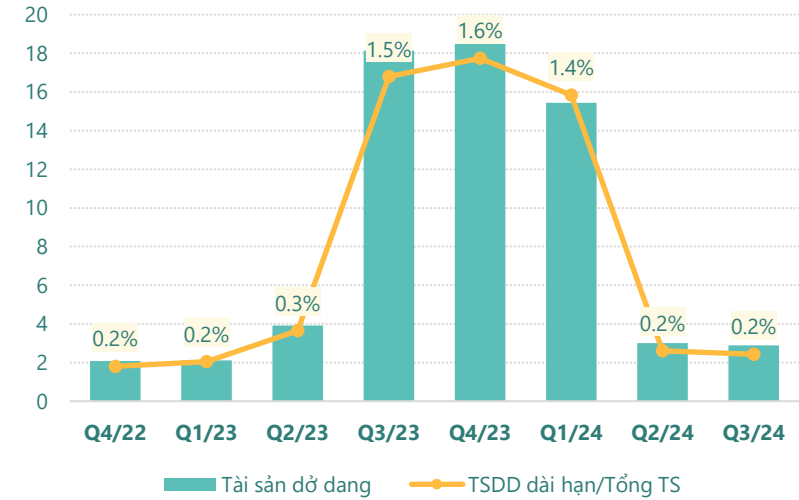
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

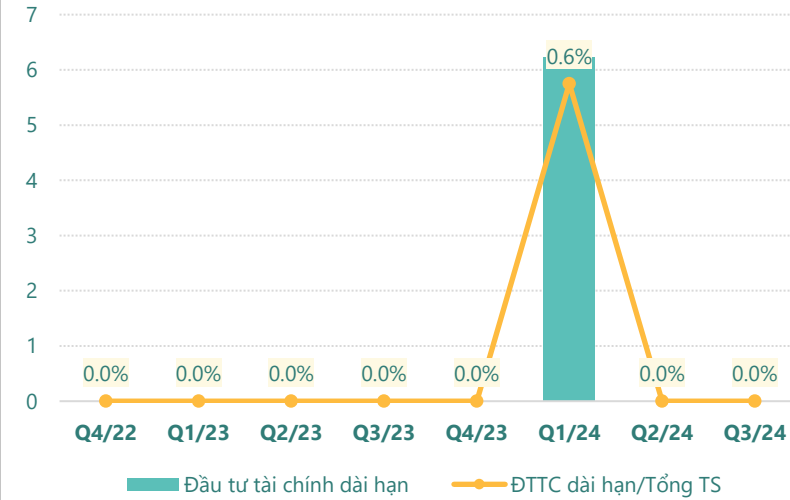
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

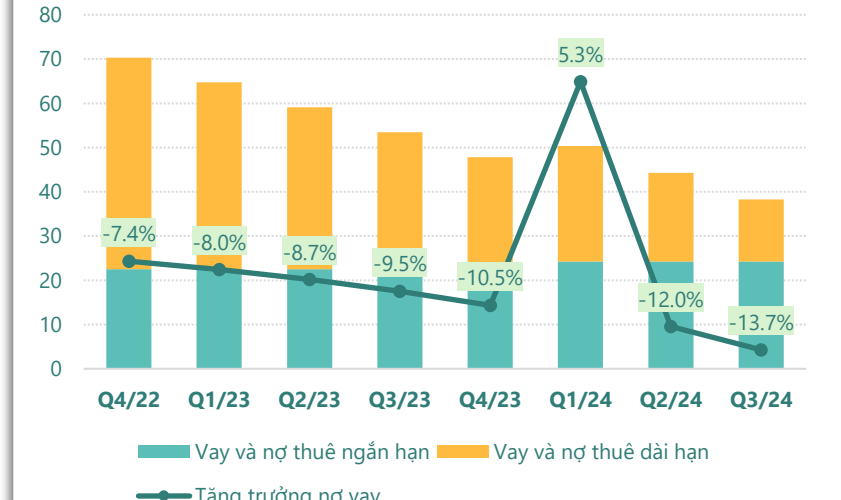
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

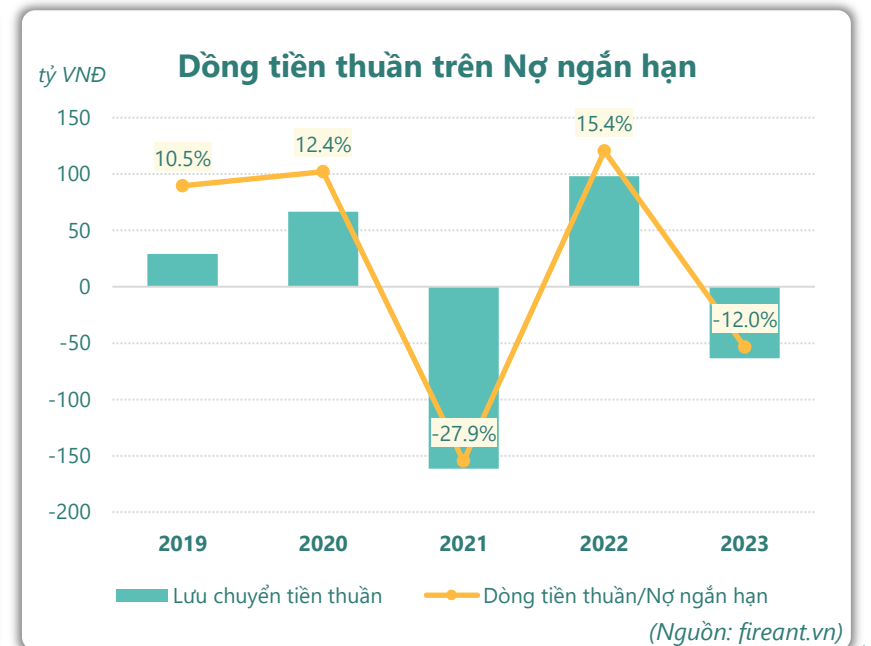
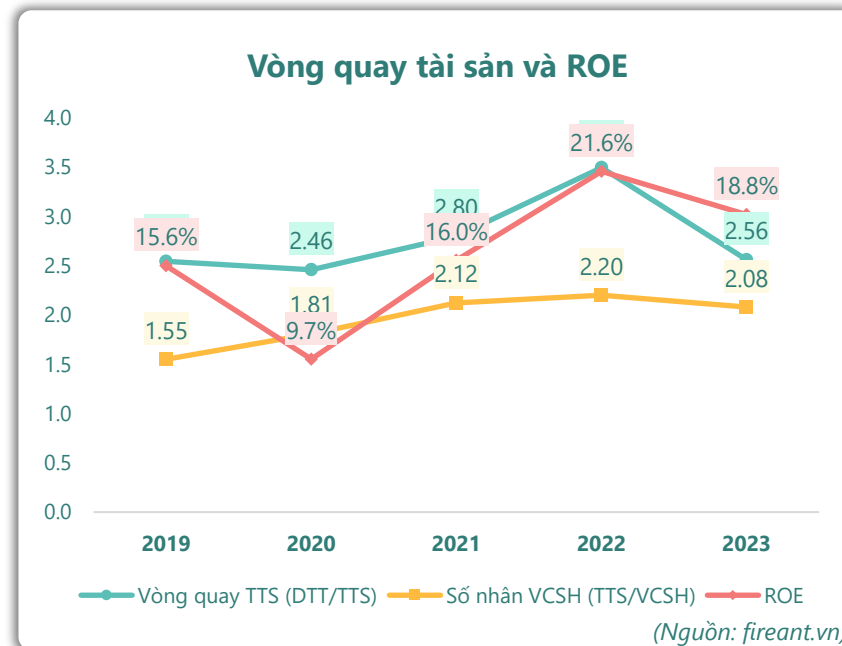
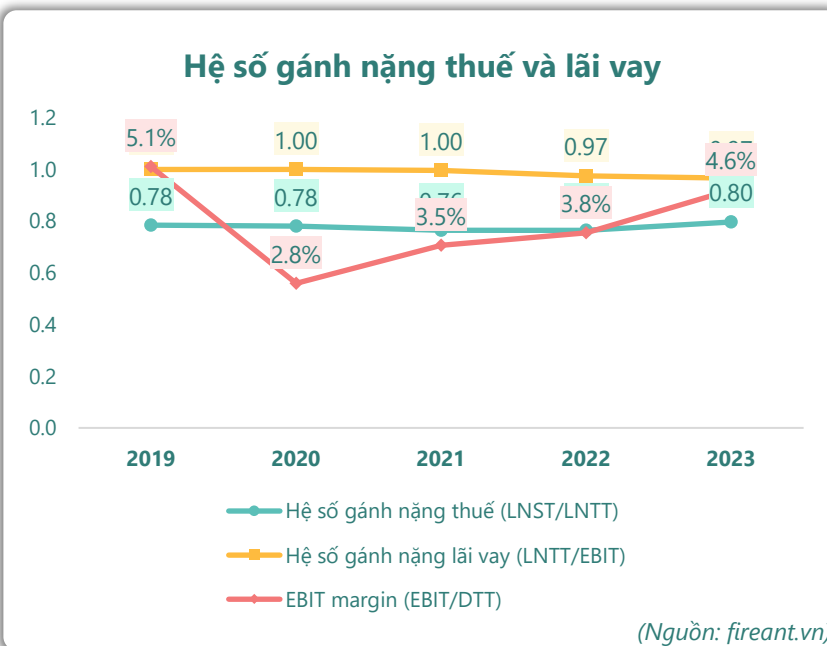
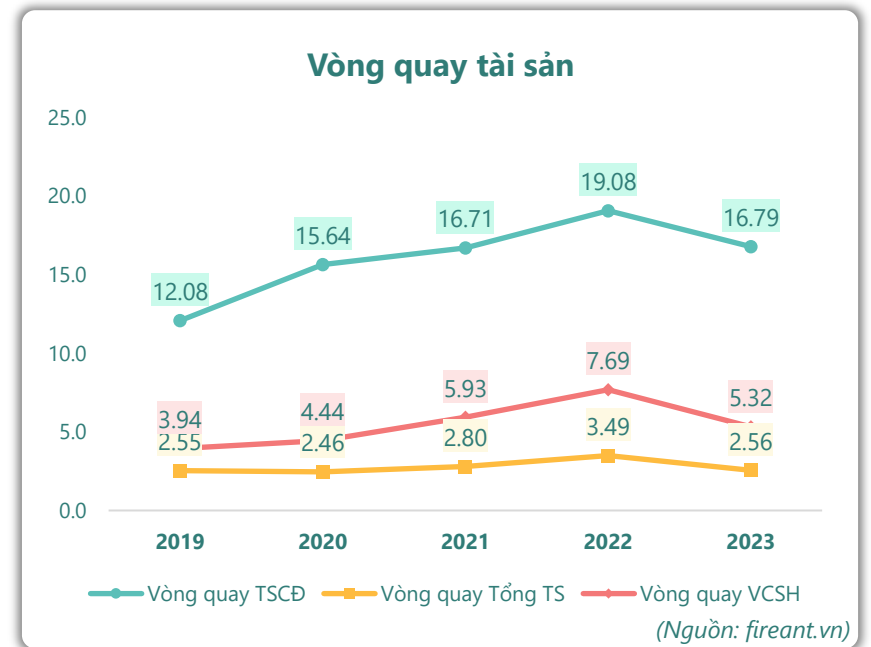
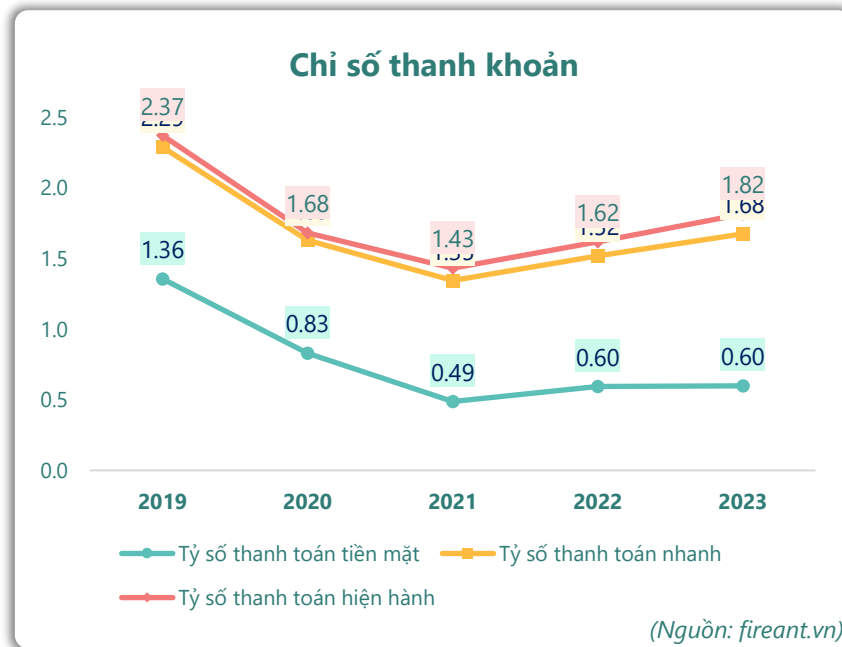
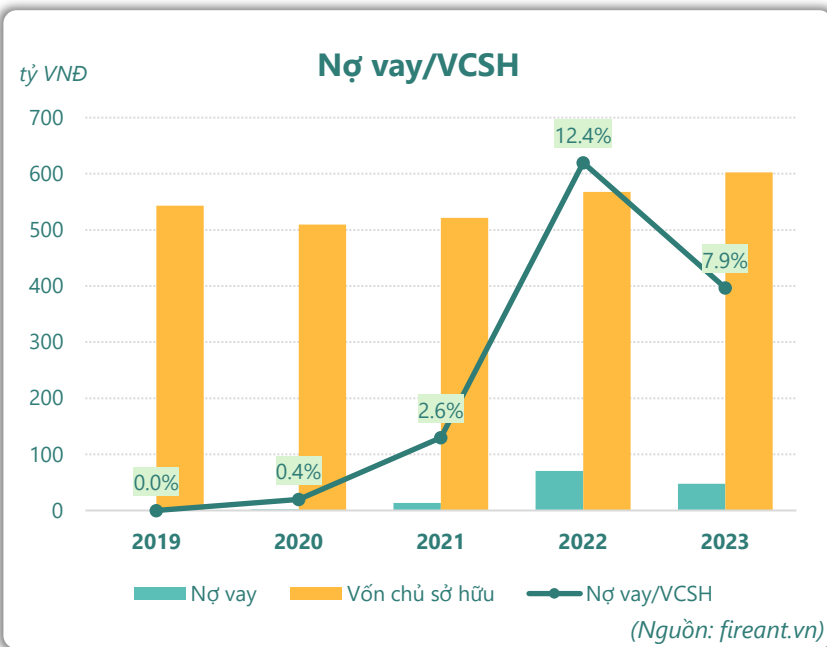
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q3/24       | Q3/23        | Thay đổi YoY  | 9T 2024      | 9T 2023      | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|-------------|--------------|---------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>989</b>  | <b>785</b>   | <b>25.9%</b>  | <b>2,460</b> | <b>2,366</b> | <b>4.0%</b>   |
| Giá vốn hàng bán          | 912         | 714          | 27.7%         | 2,262        | 2,195        | 3.0%          |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>76.9</b> | <b>71.3</b>  | <b>7.8%</b>   | <b>198</b>   | <b>171</b>   | <b>16.1%</b>  |
| Doanh thu HĐTC            | 1.10        | 2.44         | -55.0%        | 3.30         | 8.96         | -63.2%        |
| Chi phí TC                | 0.92        | 1.29         | -28.6%        | 2.83         | 4.19         | -32.5%        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>0.75</b> | <b>1.15</b>  | <b>-35.2%</b> | <b>2.40</b>  | <b>3.86</b>  | <b>-37.8%</b> |
| LN trong công ty LKLD     | <b>0</b>    | <b>0.00</b>  |               | <b>0</b>     | <b>0</b>     |               |
| Chi phí bán hàng          | 9.60        | 6.87         | 39.8%         | 23.5         | 21.5         | 9.0%          |
| Chi phí QLDN              | <b>33.0</b> | <b>28.0</b>  | <b>17.8%</b>  | <b>83.5</b>  | <b>88.1</b>  | <b>-5.2%</b>  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>34.5</b> | <b>37.6</b>  | <b>-8.3%</b>  | <b>91.7</b>  | <b>65.8</b>  | <b>39.3%</b>  |
| Lợi nhuận khác            | <b>0.04</b> | <b>-0.01</b> | <b>522%</b>   | <b>0.21</b>  | <b>17.9</b>  | <b>-98.8%</b> |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>34.5</b> | <b>37.6</b>  | <b>-8.2%</b>  | <b>91.9</b>  | <b>83.7</b>  | <b>9.9%</b>   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>27.4</b> | <b>29.7</b>  | <b>-7.7%</b>  | <b>73.3</b>  | <b>66.5</b>  | <b>10.3%</b>  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>27.4</b> | <b>29.7</b>  | <b>-7.7%</b>  | <b>73.3</b>  | <b>66.5</b>  | <b>10.3%</b>  |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q2/23       | Q3/23        | Q4/23        | Q1/24       | Q2/24      | Q3/24        |
|------------------------------|-------------|--------------|--------------|-------------|------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | 30.2        | 59.4         | 11.9         | -83.9       | 108        | -14.7        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | 33.3        | -8.50        | -23.8        | -19.5       | 60.4       | -44.8        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | -5.63       | -59.6        | -5.63        | 2.53        | -6.05      | -6.05        |
| Tiền đầu kỳ                  | 286         | 344          | 335          | 317         | 216        | 378          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>57.9</b> | <b>-8.74</b> | <b>-17.6</b> | <b>-101</b> | <b>162</b> | <b>-65.5</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0.00        | 0.00         | 0.00         | 0.00        | 0.00       | 0.00         |
| Tiền cuối kỳ                 | 344         | 335          | 317          | 216         | 378        | 313          |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/9/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,322</b>       | <b>1,159</b>        | <b>14.1%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>1,113</b>       | <b>961</b>          | <b>15.8%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 313                | 317                 | -1.4%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 50.3               | 79.3                | -36.6%        |
| Phải thu ngắn hạn           | 673                | 474                 | 41.9%         |
| Hàng tồn kho                | 68.6               | 73.7                | -7.0%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 8.43               | 16.7                | -49.5%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>209</b>         | <b>198</b>          | <b>5.7%</b>   |
| Phải thu dài hạn            | 0.33               | 0.33                | 0.0%          |
| Tài sản cố định             | 182                | 160                 | 13.4%         |
| Bất động sản đầu tư         | 11.2               | 11.6                | -3.2%         |
| Tài sản dở dang             | 2.89               | 18.5                | -84.4%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>12.9</b>        | <b>7.02</b>         | <b>84.4%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>704</b>         | <b>556</b>          | <b>26.6%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>688</b>         | <b>529</b>          | <b>30.0%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 24.2               | 22.5                | 7.6%          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 472                | 447                 | 5.6%          |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>16.0</b>        | <b>26.8</b>         | <b>-40.3%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 14.0               | 25.3                | -44.6%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>618</b>         | <b>603</b>          | <b>2.6%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>618</b>         | <b>603</b>          | <b>2.6%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 351                | 351                 | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

